- 16.1) ~ばそれまでだ
- 16.2) ~べからず
- 16.3) ~べく
- 16.4) ~べくして
- 16.5) ~までのことである

DUNGMORI

16.1) ~ばそれまでだ

toぞく ぃゅ 接続一意味:

っか かた **使い方:**

• Ý là chuyện gì đó mà xảy ra thì mọi thứ trở nên vô nghĩa, những thứ đã làm trở nên công cốc

れいぶん **例文:**

- ① いくらたくさん勉強したからと言って、試験当日に寝坊をすればそれまでだ。
- いっしょうけんめいがんば す ば びょうき たお **一生懸命頑張ることも 素晴らしいけど、病気になって 倒れてしまえばそれまでだ**よ。
- ③ 最新のパソコンを購入しても、うまく使いこなせなければ<mark>それまでだ</mark>。

16.2) ~べからず

せっぞく ぃ ぉ 接続一意味:

Vる + べからず (Không được)

っか かた **使い方:**

- Có thể coi là phủ định một cách nhấn mạnh của べき、 mang tính cấm đoán hơn so với
 べきではない
- Hay dùng trong những câu thành ngữ hay biển hiệu

れいぶん **例文:**

- ① 初心忘れるべからずと、師匠に何度も言い聞かされた。
- ② 工事中のため、このエリアに立ち入る<u>べからず</u>。
- ③ 大学構内ではタバコを吸うべからず。

16.3) ~べく

toぞく いみ 接続一意味:

っか かた **使い方:**

- するために・しようと思って
- Dùng khi muốn nói làm gì đó hết sức để đạt được mục đích nào đó.
- Ở sau không dùng câu mệnh lệnh, nhờ vả.

れいぶん **例文:**

- (1) 交通事故を減らすべく、地域ごとに様々な取り組みが行われている。
- ② 苦手な読解を克服する<u>べく</u>、まずは短文から読む練習をする。
- ③ 日本への留学という夢を叶えるべく、こつこつとお金を貯めている。

16.4) ~べくして

#つぞく い み 接続一意味:

っか かた **使い方:**

- * = **当然のこと、必然的に**
- Ý muốn nói một việc gì đó xảy ra không phải ngẫu nhiên, mà nó là điều đã được dự đoán từ trước, là điều sẽ phải xảy ra nếu xét trên những tình hình trong quá khứ

れいぶん **例文:**

- まゃくさま ① いつでもお客様の意見を商品に反映してきたこの会社は、成功する<u>べくして</u>成功したと言える。
- では、き、 もんだい たいさく ② 検査で問題があると言われながら何も対策しなかったのだから、これは起こるべくして起こった事故だ。
- ③「安い、早い、うまい」という日本人のニーズに合った牛丼は売れるべくして売れた食べ物だ。

16.5) ~までのことである

toぞく い み 接続一意味:

V る/V た + までのことである

(Nếu... thì cùng lắm/ Chỉ là)

っか かた **使い方:**

- Nghĩa 1: nếu vậy thì chỉ còn cách là, thường đi với V 3
- Nghĩa 2: chỉ làm việc gì đó mà không có ý nào khác, thường đi với V た

れいぶん **例文:**

- ① たとえ失敗しても、成功するまで何度も挑戦し続けるもでのことである。
- ② 誰も協力してくれないのなら、一人で全部やるまでのことだ。
- ③ 彼はこの内容について事実を述べたまでのことである。